

# CÔNG NGHIỆP

## INDUSTRY

Biểu <i>Table</i>		Trang <i>Page</i>
197	Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	385
198	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	386
199	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Some main industrial products by types of ownership</i>	387



## GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP

**Sản phẩm công nghiệp** là chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

*Sản phẩm vật chất công nghiệp* là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

*Sản phẩm dịch vụ công nghiệp* là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

**Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP):** Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

### **Quy trình tính toán**

#### ***Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm***

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

$i_{qn}$ : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng...);

$q_{n1}$ : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

$q_{n0}$ : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

#### ***Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4***

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

$I_{qN4}$ : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

$i_{qn}$ : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

$W_{qn}$ : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2010.

#### ***Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2***

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

$I_{qN2}$ : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

$I_{qN4}$ : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

$W_{qN4}$ : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2010.

#### ***Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1***

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

$I_{qN1}$ : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

$I_{qN2}$ : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

$W_{qN2}$ : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2010.

#### ***Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp***

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

$I_Q$ : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

$I_{qN1}$ : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

$W_{qN1}$ : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2010 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

**Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo** là chỉ tiêu so sánh mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ do hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra giữa thời kỳ báo cáo với thời kỳ được chọn làm gốc so sánh.

Thời kỳ gốc so sánh của chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo là tháng bình quân của năm gốc, tháng trước liền kề và tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo phản ánh tình hình thay đổi (tăng, giảm) mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ của một sản phẩm, nhóm sản phẩm, của một ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

#### *Quy trình tính toán*

Quy trình tính chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo được thực hiện theo 4 bước.

- *Bước 1: Tính chỉ số tiêu thụ của từng sản phẩm:*

Công thức tính:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

$i_{tn}$ : Chỉ số tiêu thụ sản phẩm n.

$T_{n1}$ : Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ báo cáo của sản phẩm n.

$T_{n0}$ : Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ gốc so sánh của sản phẩm n.

- *Bước 2: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4:*

Công thức tính:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

$I_{tN4}$ : Chỉ số tiêu thụ của ngành cấp 4.

$i_{tn}$ : Chỉ số tiêu thụ của sản phẩm thứ n trong ngành công nghiệp cấp 4.

$d_{tn}$ : Quyền số tiêu thụ của sản phẩm n.

Quyền số tiêu thụ của sản phẩm tính bằng doanh thu thuần tiêu thụ của sản phẩm ở năm gốc 2010.

- *Bước 3: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2:*

Công thức tính:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

$I_{tN2}$ : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

$I_{tN4}$ : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

$d_{tN4}$ : Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành cấp 4 ở năm gốc 2010.

- *Bước 4: Tính chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:*

Công thức tính:

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

$I_{tN}$ : Chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

$I_{tN2}$ : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

$d_{tN2}$ : Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành công nghiệp cấp 2 ở năm gốc 2010.

**Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo** phản ánh thực trạng và tình hình biến động của tồn kho sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nói chung và của từng sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo nói riêng.

Chỉ số tồn kho công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tồn kho sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ công nghiệp giữa thời kỳ báo cáo và kỳ gốc so sánh. Kỳ gốc so sánh của chỉ số tồn kho là mức tồn kho của năm gốc (bình quân giữa thời điểm đầu năm và cuối năm 2010), mức tồn kho cuối tháng trước và mức tồn kho cuối tháng của tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tồn kho sản phẩm phản ánh tình hình biến động tồn kho của sản phẩm, của ngành công nghiệp cấp 4, ngành công nghiệp cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

#### *Quy trình tính toán*

Quy trình tính chỉ số tồn kho thực hiện theo 4 bước:

- *Bước 1: Tính chỉ số tồn kho của từng sản phẩm:*

Công thức tính:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

$i_{Kn}$ : Chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n.

$q_{Kn1}$ : Số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

$q_{Kn0}$ : Số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ so sánh.



- *Bước 2: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4:*

Công thức tính:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

$I_{KN4}$ : Chỉ số tồn kho của ngành cấp 4.

$i_{Kn}$ : Chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n thuộc ngành cấp 4.

$h_{Kn}$ : Quyền số tồn kho của sản phẩm thứ n.

Quyền số tồn kho của ngành cấp 4 là giá trị tồn kho của sản phẩm tại thời điểm cuối năm 2010 thuộc ngành cấp 4.

- *Bước 3: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2:*

Công thức tính:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

$I_{KN2}$ : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

$I_{KN4}$ : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

$h_{KN4}$ : Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tồn kho của ngành cấp 4 năm 2010 (được tính bằng bình quân đầu và cuối năm 2010).

- *Bước 4: Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:*

Công thức tính:

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

$I_{KN}$ : Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

$I_{KN2}$ : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

$h_{KN2}$ : Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số tồn kho của ngành cấp 2 là giá trị tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2 năm 2010 (được tính bằng bình quân giữa đầu và cuối năm 2010).

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY**

**Industrial product** is an indicator showing the results of industrial production under the form of material products and services in a given time.

*Physical products* are industrial products which are created by using working instruments to turn the primary materials into new product with new utilization value. Industrial products can also be the ones exploited from different mines. Physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specification and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value though they fail to meet the standard of specification and quality. They are consumed and accepted on the market; (3) *Auxiliary products* (or also called *by-products*) are produced together with main products during the process of industrial production.

*Industrial services* are industrial products which are processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

**Index of Industrial Production (IIP)** is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying the information needs of the State agencies, investors and other users.

The IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of the IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

**Calculation process:**

***- Step 1: Calculating production index of an item***

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

$i_{qn}$ : Production index of the item n (For example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

$q_{n1}$ : Quantity produced of item n in the reference period;

$q_{n0}$ : Quantity produced of item n in the base period.

***- Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes***

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

$I_{qN4}$ : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class;

$i_{qn}$ : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class;

$W_{qn}$ : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2010.

***- Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions***

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

$I_{qN2}$ : Production index of the VSIC 2-digit divisions;

$I_{qN4}$ : Production index of the VSIC 4-digit classes;

$W_{qN4}$ : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2010.

***- Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector***

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

$I_{qN1}$  : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

$I_{qN2}$  : Production index of the VSIC 2-digit division.

$W_{qN2}$ : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2010.

***- Step 5: Calculating production index of the whole industry***

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Formula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qNI} \times W_{qNI}}{\sum W_{qNI}}$$

Where:

$I_Q$ : Production index of the whole industry.

$I_{qNI}$ : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

$W_{qNI}$ : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2010.

**The index of industrial shipment of manufacturing** is the index comparing the rate of industrial shipment between reference time and base time.

The base time of the index of industrial shipment of manufacturing are the average month of base year, the previous period and the same period of last year.

The index of industrial shipment of manufacturing reflects the situation of changing in industrial shipment (increase, decrease) of each commodity, groups of commodities, each industrial activity or in general.

The index of industrial shipment of manufacturing is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

#### *Calculation*

The process of calculation is done in 4 steps:

- *Step 1: Calculating shipment index of each commodity*

Formula:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

$i_{tn}$ : Shipment index of commodity n.

$T_{n1}$ : Quantity of commodity n consumed at reference time.

$T_{n0}$ : Quantity of commodity n consumed at base time.

- Step 2: Calculating shipment index of VSIC 4-digit industries

Formula:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

$I_{tN4}$ : Shipment index of VSIC 4-digit industry.

$i_{tn}$ : Shipment index of commodity n<sup>th</sup> in VSIC 4-digit industries.

$d_{tn}$ : Weight of commodity n.

Weight of commodity is the value of net turnover of commodity of shipment at base year of 2010.

- Step 3: Calculating shipment index of VSIC 2-digit industries.

Formula:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

$I_{tN2}$ : Shipment index of VSIC 2-digit industry.

$I_{tN4}$ : Shipment index of VSIC 4-digit industry.

$d_{tN4}$ : Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of net turnover of VSIC 4-digit industry of shipment at base year of 2010.

- Step 4: Calculating shipment index of the whole manufacturing

Formula:

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

$I_{tN}$ : Shipment index of the whole manufacturing.

$I_{tN2}$ : Shipment index of VSIC 2-digit industry.

$d_{tN2}$ : Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of net turnover of VSIC 2-digit industry of shipment at base year of 2010.

**The index of industrial inventory** is an indicators reflecting the status and situation of inventory fluctuations products processing industry and manufacturing in general and of each product processing industries, manufacturing in particular.

The index of industrial inventory is the index comparing the rate of industrial inventory between reference time and base time. The base time of the index of industrial inventory are the change in inventory of base year (average of the beginning and the end of 2010), the previous period and the same period of last year.

The index of industrial inventory reflects the situation of changing in industrial inventory of each commodity, groups of commodities, VSIC 4-digit industry, VSIC 2-digit industry and whole manufacturing.

The index of industrial shipment is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

#### *Calculation*

The process of calculation is done in 4 steps:

- *Step 1: Calculating inventory index of each commodity*

Formula:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

$i_{Kn}$  : Inventory index of commodity n.

$q_{Kn1}$ : Quantity of inventory commodity n at reference time.

$q_{Kn0}$ : Quantity of inventory commodity n at base time.

- *Step 2: Calculating inventory index of VSIC 4-digit industries*

Formula:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

$I_{KN4}$ : Inventory index of VSIC 4-digit industry.

$i_{Kn}$  : Inventory index of commodity n<sup>th</sup> in VSIC 4-digit industries.

$h_{Kn}$ : Weight of commodity n.

Weight of commodity is the value of inventory of commodity at the end of 2010.

- *Step 3: Calculating inventory index of VSIC 2-digit industries*

Formula:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

$I_{KN2}$ : Inventory index of VSIC 2-digit industry.

$I_{KN4}$ : Inventory index of VSIC 4-digit industry.

$h_{KN4}$ : Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of average inventory of VSIC 4-digit industry at base year of 2010 (average of the beginning and the end of 2010).

- *Step 4: Calculating inventory index of the whole manufacturing*

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

$I_{KN}$ : Inventory index of the whole manufacturing.

$I_{KN2}$ : Inventory index of VSIC 2-digit industry.

$h_{KN2}$ : Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of average inventory of VSIC 2-digit industry at base year of 2010 (average of the beginning and the end of 2010).



## MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP NĂM 2021

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp (IIP) năm 2021 tăng 17,80% so với năm 2020, trong đó: ngành khai khoáng giảm 11,38%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 18,59%; ngành sản xuất, phân phối điện, nước đá tăng 13,34%; ngành khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 8,22%.

Trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, một số ngành tăng cao so với năm trước: Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 30,25%; sản xuất xe có động cơ tăng 24,94%; ngành dệt tăng 10,30%; chế biến gỗ và SXSP từ gỗ, tre nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế) tăng 10,53%. Một số ngành tăng thấp hoặc giảm: Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 12,12%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại giảm 16,16%.

Trong năm 2021, một số sản phẩm công nghiệp tăng cao so với năm trước: ngói nung 7.893,6 nghìn viên, tăng 1.029,7 nghìn viên, tăng 15,00%, Hạt điều 480.302,5 tấn, tăng 99.050 tấn, tăng 25,98%, quần áo may đo 68.618,8 nghìn bộ, tăng 6.294,7 nghìn bộ, tăng 10,10%. Bên cạnh đó có một số sản phẩm tăng thấp hoặc giảm so với năm trước: Gạch nung 55.788,4 nghìn viên, giảm 11.426,5 nghìn viên, giảm 17,00%; Linh kiện điện tử 582.546 bộ, giảm 145.636 bộ, giảm 20,00%; Clinker xi măng 2.445,2 nghìn tấn, giảm 123,7 nghìn tấn, giảm 4,82%.

## INDUSTRY IN 2021

The index of industrial production (IIP) in 2021 increased by 17.80% compared to that in 2020, of which: the mining and quarrying went down by 11.38%; the manufacturing increased by 18.59%; the electricity, gas, steam and air conditioning supply increased by 13.34%; the water supply, sewerage, waste management and remediation activities rose 8.22%.

In the manufacturing, some activities recorded high growth rates compared to the last year: Manufacture of food products rose 30.25%; Production of motor vehicles increased by 24.94%; Manufacture of textiles expanded by 10.30%; Manufacture of articles of straw and plaiting materials increased by 10.53%. Some activities increased or decreased slightly: Manufacture of fabricate metal products, except machinery and equipment decreased by 12.12%; Manufacture of other non-metallic mineral products decreased by 16.16%.

In 2021, some industrial products increased more than last year: Tiles 7,893.6 thousand pieces, rising by 1,029.7 thousand pieces, increased by 15.00%; Cashew nut 480,302.5 tons, rising by 99,050 tons, increased by 25.98%; Clothes 68,618.8 thousand sets, rising by 6,294.7 thousand sets, an increased by 10.10%. Besides, there were some products with low increased or decreased compared to the previous year: Bricks 55,788.4 thousand pieces, decreased by 11,426.5 thousand pieces, decreased by 17.00%; Electronics 582,546 sets, decreased by 145,636 sets, decreased by 20.00%; Clinhke cements 2,445.2 thousands tons, decreased by 123.7 thousands tons, decreased by 4.82%.

# 197

## Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

*Index of industrial production by industrial activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>110,12</b>	<b>112,75</b>	<b>113,34</b>	<b>111,68</b>	<b>117,80</b>
<b>Phân theo ngành công nghiệp By industry</b>					
<b>Khai khoáng - Mining and quarrying</b>	<b>103,36</b>	<b>102,58</b>	<b>128,55</b>	<b>95,09</b>	<b>88,62</b>
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing</b>	<b>110,12</b>	<b>113,15</b>	<b>113,49</b>	<b>112,45</b>	<b>118,59</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	110,35	114,34	114,08	121,86	130,25
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	103,27	114,23	127,67	98,38	110,30
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rom rạ và vật liệu tết bện - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	105,01	107,35	101,93	97,64	110,53
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	110,57	100,73	95,97	86,56	83,84
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products except machinery and equipment</i>	106,88	105,22	103,90	116,03	87,88
Sản xuất sản phẩm điện tử - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	108,78	102,61	105,93	96,21	97,63
Sản xuất xe có động cơ <i>Production of motor vehicles</i>	105,94	85,78	103,05	134,84	124,94
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí</b> <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	<b>104,99</b>	<b>114,12</b>	<b>105,95</b>	<b>104,44</b>	<b>113,34</b>
<b>Khai thác, xử lý và cung cấp nước</b> <i>Water collection treatment and supply</i>	<b>103,15</b>	<b>120,56</b>	<b>112,24</b>	<b>109,36</b>	<b>108,22</b>

# 198 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

## Some main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2021
1. Đá các loại <i>Stones</i>	1000m <sup>3</sup> <i>Thous. cum</i>	208,0	374,6	441,0	490,3	434,5
2. Nước đá <i>Ice</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	18,5	6,6	9,4	9,5	9,5
3. Hạt điều nhân - <i>Cashew nut</i>	Tấn - <i>Ton</i>	117.573,0	268.988,0	384.000,0	381.253,0	480.302,5
4. Tinh bột sắn - <i>Cassava starch</i>	"	149.599,0	5.358,0	37,0	248,0	312,4
5. Quần áo may đo <i>Clothes</i>	1000 bộ <i>Thous. pairs</i>	24.398,0	69.584,0	52.829,0	62.324,1	68.618,8
6. Gỗ xẻ các loại <i>Sawlogs</i>	1000m <sup>3</sup> <i>Thous. cum</i>	99,1	58,9	84,1	113,2	98,8
7. Gạch nung <i>Bricks</i>	1000 viên <i>Thous. pie</i>	135.070,0	14.679,0	15.829,0	67.214,9	55.788,4
8. Ngói nung - <i>Tiles</i>	"	11.234,0	10.221,0	8.521,0	6.864,0	7.893,6
9. Nông cụ cầm tay <i>Hand farming Implements</i>	1000 cái <i>Thous. pcs</i>	562,0	950,0	1.153,0	1.969,1	1.731,6
10. Cửa sắt các loại <i>Iron doors</i>	1000m <sup>2</sup> <i>Thous. cum</i>	4,9	15,5	16,0	16,5	17,0
11. Điện phát ra <i>Electricity</i>	Triệu. kwh <i>Mill. kwh</i>	2.397,0	2.770,0	2.850,0	2.976,5	3.765,2
12. Nước máy <i>Pipeed water</i>	1000m <sup>3</sup> <i>Thous. cum</i>	10.098,0	11.525,0	8.972,0	9.226,0	9.984,4
13. Linh kiện điện tử <i>Electronic</i>	Bộ <i>Equipment</i>	-	-	462.443	728.182	582.546
14. Bao cao su tránh thai <i>Condom</i>	1000 cái <i>Thous. pcs</i>	129.522	185.211	240.000	206.000	236.900
15. Bao tay BHLĐ <i>Rubber gloves</i>	1000 đôi <i>Thous pairs</i>	132.411	118.272	208.500	206.910	208.980
16. Xi măng Portlan đen <i>Portland cement black</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	1.728,0	1.744,0	1.677,0	1.444,0	1.630,6
17. Clinkke xi măng <i>Clinkke cement</i>	"	3.040,0	3.125,0	3.210,0	2.568,9	2.445,2

# 199 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

*Some main industrial products by types of ownership*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2021
<b>1. Đá các loại</b> <b>Stones</b>	1000m <sup>3</sup> <i>Thous. cum</i>	<b>208,0</b>	<b>374,6</b>	<b>441,0</b>	<b>490,3</b>	<b>434,5</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	125,0	132,5	-	193,3	171,3
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	83,0	242,1	441,0	297,0	263,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
<b>2. Nước đá</b> <b>Ice</b>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	<b>18,5</b>	<b>6,6</b>	<b>9,4</b>	<b>9,5</b>	<b>9,5</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	18,5	6,6	9,4	9,5	9,5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
<b>3. Hạt điều nhân</b> <b>Cashew nut</b>	Tấn - <i>Ton</i>	<b>117.573,0</b>	<b>268.988,0</b>	<b>384.000,0</b>	<b>381.253,0</b>	<b>480.302,5</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	115.404,0	251.885,0	379.880,0	368.212,0	463.873,5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	2.169,0	17.103,0	4.120,0	13.041,0	16.429,1
<b>4. Tinh bột sắn</b> <b>Cassava starch</b>	Tấn - <i>Ton</i>	<b>149.599,0</b>	<b>5.358,0</b>	<b>37,0</b>	<b>248,0</b>	<b>312,4</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	65.122,0	5.358,0	37,0	248,0	312,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	84.477,0	-	-	-	-
<b>5. Quần áo may đo</b> <b>Clothes</b>	1000 bộ <i>Thous. pairs</i>	<b>24.398,0</b>	<b>69.584,0</b>	<b>52.829,0</b>	<b>62.324,1</b>	<b>68.618,8</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	23.776,0	19.207,0	6.151,0	34.327,9	37.795,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	622,0	50.377,0	46.678,0	27.996,2	30.823,8

**199** (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**  
**phân theo loại hình kinh tế**  
(Cont.) *Some main industrial products by types of ownership*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2021
<b>6. Gỗ xẻ các loại</b> <b>Sawlogs</b>	1000m <sup>3</sup> <i>Thous. cum</i>	<b>99,1</b>	<b>58,9</b>	<b>84,1</b>	<b>113,2</b>	<b>98,8</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	30,2	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	25,0	58,9	84,1	83,0	98,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	74,1	-	-	-	-
<b>7. Gạch nung</b> <b>Bricks</b>	1000 viên <i>Thous. pie</i>	<b>135.070,0</b>	<b>14.679,0</b>	<b>15.829,0</b>	<b>67.214,9</b>	<b>55.788,4</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	135.070,0	14.679,0	15.829,0	67.214,9	55.788,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
<b>8. Ngói nung</b> <b>Tiles</b>	1000 viên <i>Thous. pie</i>	<b>11.234,0</b>	<b>10.221,0</b>	<b>8.521,0</b>	<b>6.864,0</b>	<b>7.893,6</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	11.234,0	10.221,0	8.521,0	6.864,0	7.893,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
<b>9. Nông cụ cầm tay</b> <b>Hand farming Implements</b>	1000 cái <i>Thous. pcs</i>	<b>562,0</b>	<b>950,0</b>	<b>1.153,0</b>	<b>1.969,1</b>	<b>1.731,6</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	562,0	950,0	1.153,0	1.969,1	1.731,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
<b>10. Cửa sắt các loại</b> <b>Iron doors</b>	1000m <sup>2</sup> <i>Thous. cum</i>	<b>4,9</b>	<b>15,5</b>	<b>16,0</b>	<b>16,5</b>	<b>17,0</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	4,9	15,5	16,0	16,5	17,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-

**199** (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**  
**phân theo loại hình kinh tế**  
(Cont.) *Some main industrial products by types of ownership*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2021
<b>11. Điện phát ra</b> <b><i>Electricity</i></b>	Triệu. kwh <i>Mill. kwh</i>	<b>2.397,0</b>	<b>2.770,0</b>	<b>2.850,0</b>	<b>2.976,5</b>	<b>3.765,2</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	2.380,0	2.770,0	2.850,0	2.976,5	3.765,2
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	17,0	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
<b>12. Nước máy</b> <b><i>Piped water</i></b>	1000m <sup>3</sup> <i>Thous. cum</i>	<b>10.098,0</b>	<b>11.525,0</b>	<b>8.972,0</b>	<b>9.226,0</b>	<b>9.984,4</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	8.312,0	11.525,0	8.972,0	8.476,0	9.984,4
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	1.786,0	-	-	750,0	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
<b>13. Linh kiện điện tử</b> <b><i>Electronic</i></b>	Bộ <i>Equipment</i>	-	-	<b>462.442,5</b>	<b>728.182,0</b>	<b>582.546,0</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	462.442,5	728.182,0	582.546,0
<b>14. Bao cao su tránh thai</b> <b><i>Condom</i></b>	1000 cái <i>Thous. pcs</i>	<b>129.522</b>	<b>185.211</b>	<b>240.000</b>	<b>206.000</b>	<b>236.900</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	129.522	185.211	240.000	206.000	236.900
<b>15. Bao tay bảo hộ lao động</b> <b><i>Rubber gloves</i></b>	1000 đôi <i>Thous pairs</i>	<b>132.411</b>	<b>118.272</b>	<b>208.500</b>	<b>206.910</b>	<b>208.980</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	132.411	118.272	208.500	206.910	208.980

**199** (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**  
**phân theo loại hình kinh tế**  
 (Cont.) *Some main industrial products by types of ownership*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2021
<b>16. Xi măng Portlan đen</b> <b><i>Portland cement black</i></b>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	<b>1.728,0</b>	<b>1.744,0</b>	<b>1.677,0</b>	<b>1.444,0</b>	<b>1.630,6</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	1.728,0	1.744,0	1.677,0	1.444,0	1.630,6
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
<b>17. Clinker xi măng</b> <b><i>Clinker cement</i></b>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	<b>3.040,0</b>	<b>3.125,0</b>	<b>3.210,0</b>	<b>2.568,9</b>	<b>2.445,2</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	3.040,0	3.125,0	3.210,0	2.568,9	2.445,2
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-